

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2026 ĐẾN NGÀY 30/06/2026



NỘI DUNG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

2 - 3

4 - 5

6 - 7

8

9 - 10

11 - 50

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Tuấn Linh	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Thành viên	
Ông Đỗ Đức Mạnh	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 25/06/2026)
Ông Hoàng Văn Thanh	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 25/06/2026)
Ông Phạm Văn Tăng	Thành viên	
Ông Phạm Hoàng Phương	Thành viên	

Ban Kiểm soát

Bà Lê Thị Mai Hương	Trưởng Ban
Ông Nguyễn Văn Thanh	Thành viên
Bà Vũ Thị Tố Nga	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Tuấn Anh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Bảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hoàng Phương	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Tuấn Anh - Tổng Giám đốc.

Kế toán trưởng của Công ty là Ông Nguyễn Trung Kiên.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ngoài ra, Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Tuấn Anh

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2026

Số: 1000/2026/UHY-BCSX

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**
*Về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Sông Đà 10
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026*

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 10

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 27 tháng 08 năm 2026, từ trang 06 đến trang 50 kèm theo, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30/06/2026, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 34.3 của bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30/06/2026, các khoản công nợ phải thu khách hàng và chi phí sản xuất dở dang liên quan đến Công trình Thủy điện Xekaman 3 lần lượt là 181.298.300.671 đồng và 12.207.337.000 đồng (tại ngày 31/12/2025 là 181.298.300.671 đồng và 12.207.337.000 đồng). Đây là các khoản công nợ phải thu và chi phí sản xuất dở dang tồn tại từ nhiều năm trước, các hạng mục dở dang vẫn đang được các bên nghiệm thu, trong năm 2026 các tồn tại này vẫn đang chờ được giải quyết.

Vấn đề cần nhấn mạnh nêu trên không ảnh hưởng đến kết luận kiểm toán đã trình bày.



Nguyễn Minh Long
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0666-2023-112-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.018.290.311.710	1.323.579.048.064
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	180.778.467.125	275.953.655.773
Tiền	111		135.668.390.078	254.445.496.142
Các khoản tương đương tiền	112		45.110.077.047	21.508.159.631
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		514.793.333.279	790.885.036.345
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	367.756.507.529	613.244.878.261
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	123.174.045.463	100.400.570.469
Phải thu ngắn hạn khác	135	9	64.066.436.031	123.713.686.302
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	10	(40.203.655.744)	(46.474.098.687)
Hàng tồn kho	140	11	272.494.958.043	215.604.853.167
Hàng tồn kho	141		272.494.958.043	215.604.853.167
Tài sản ngắn hạn khác	160		50.223.553.263	41.135.502.779
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	5	4.233.900.632	-
Thuế GTGT được khấu trừ	162		45.989.652.631	41.135.502.779
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		560.446.071.801	330.826.396.157
Các khoản phải thu dài hạn	210		347.762.766.482	119.969.873.956
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7	332.104.334.704	93.684.641.956
Phải thu dài hạn khác	215	9	26.240.232.000	26.285.232.000
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216	10	(10.581.800.222)	-
Tài sản cố định	220		102.228.771.955	105.277.411.695
Tài sản cố định hữu hình	221	12	89.343.712.086	99.035.194.349
- Nguyên giá	222		554.683.574.044	553.863.774.044
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(465.339.861.958)	(454.828.579.695)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	12.885.059.869	6.242.217.346
- Nguyên giá	225		14.416.250.876	7.214.482.285
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.531.191.007)	(972.264.939)
Tài sản dở dang dài hạn	250	14	4.947.945.463	4.947.945.463
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		4.947.945.463	4.947.945.463
Đầu tư tài chính dài hạn	260	6	74.122.771.268	68.766.651.268
Đầu tư vào công ty con	261		118.357.932.374	118.357.932.374
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	263		25.164.838.894	19.808.718.894
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(69.400.000.000)	(69.400.000.000)
Tài sản dài hạn khác	270		31.383.816.633	31.864.513.775
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	5	31.383.816.633	31.864.513.775
TỔNG TÀI SẢN	280		1.578.736.383.511	1.654.405.444.221

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Tại ngày 30/06/2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		766.404.683.032	838.516.767.975
Nợ ngắn hạn	310		753.574.862.090	829.311.528.755
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	202.259.987.510	178.997.231.295
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	341.285.765.741	421.252.628.238
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		136.532.235	136.532.235
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	17	7.165.360.330	7.190.043.973
Phải trả người lao động	315		22.049.734.520	24.023.334.081
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	19	18.938.357.311	9.586.393.787
Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		283.576.729	274.696.478
Phải trả ngắn hạn khác	320	20	17.460.465.603	17.112.011.354
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	18	136.098.142.480	170.725.545.013
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		7.896.939.631	13.112.301
Nợ dài hạn	330		12.829.820.942	9.205.239.220
Phải trả dài hạn khác	338	20	6.679.732.681	7.023.120.259
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	18	6.150.088.261	2.182.118.961
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	21	812.331.700.479	815.888.676.246
Vốn góp của chủ sở hữu	411		427.323.110.000	427.323.110.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		427.323.110.000	427.323.110.000
Thặng dư vốn	412		50.066.521.921	50.066.521.921
Quỹ đầu tư phát triển	418		288.722.797.097	288.722.797.097
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		46.219.271.461	49.776.247.228
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	420a		41.776.247.228	38.135.486.382
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		4.443.024.233	11.640.760.846
TỔNG NGUỒN VỐN	440		1.578.736.383.511	1.654.405.444.221

Phê duyệt, ngày 27 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Thị Thanh Nhung

Nguyễn Trung Kiên

Nguyễn Tuấn Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

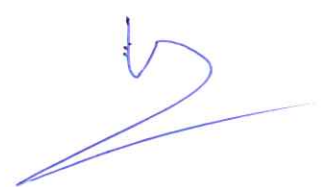
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	378.791.468.107	307.157.562.587
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		24.607.885	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		378.766.860.222	307.157.562.587
Giá vốn hàng bán	11	24	349.657.283.885	273.551.823.147
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		29.109.576.337	33.605.739.440
Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
Doanh thu hoạt động tài chính	22	25	15.097.299.922	931.308.851
Chi phí tài chính	23	26	6.652.044.753	9.252.939.898
<i>Trong đó: Chi phí đi vay</i>	24		6.651.882.833	9.252.939.898
Chi phí bán hàng	25		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	32.399.838.121	23.233.762.881
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.154.993.385	2.050.345.512
Thu nhập khác	31	28	34.222.311	3.069.482.616
Chi phí khác	32	29	265.811.788	1.253.466.952
Lợi nhuận khác	40		(231.589.477)	1.816.015.664
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.923.403.908	3.866.361.176
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	480.379.675	1.410.391.287
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.443.024.233	2.455.969.889

Phê duyệt, ngày 27 tháng 08 năm 2026

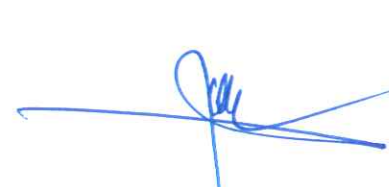
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Thị Thanh Nhung



Nguyễn Trung Kiên



Nguyễn Tuấn Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		4.923.403.908	3.866.361.176
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		11.070.208.331	11.028.499.042
Các khoản dự phòng	03		4.311.357.279	-
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(63.731.873)	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(14.841.579.553)	(2.902.025.792)
Chi phí đi vay	06		6.651.882.833	9.252.939.898
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		12.051.540.925	21.245.774.324
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		39.098.952.698	106.110.516.295
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(56.890.104.876)	(32.928.653.557)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(46.950.242.464)	788.070.385
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(3.753.203.490)	1.571.028.110
Chi phí đi vay đã trả	14		(6.685.105.352)	(9.320.322.765)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.833.393.732)	(3.443.996.729)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(116.172.670)	(257.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(66.077.728.961)	83.764.916.063
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(8.021.568.591)	-
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	3.068.807.272
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(427.157.400)
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(5.356.120.000)	(1.069.685.000)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		14.939.662.137	3.236.866.601
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.561.973.546	4.808.831.473

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		218.992.972.274	168.112.283.565
Tiền trả nợ gốc vay	34		(248.487.090.939)	(196.327.992.564)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(1.165.314.568)	(811.759.264)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(30.659.433.233)	(29.027.468.263)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(95.175.188.648)	59.546.279.273
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4	275.953.655.773	156.890.443.268
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	180.778.467.125	216.436.722.541

Phê duyệt, ngày 27 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Thị Thanh Nhung

Nguyễn Trung Kiên

Nguyễn Tuấn Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Sông Đà 10 được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Sông Đà 10 thuộc Tổng Công ty Sông Đà) theo Quyết định số 2114/QĐ-BXD ngày 14/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010419 ngày 26/12/2005 đã đăng ký thay đổi lần thứ 12 vào ngày 15/09/2025 do Sở Tài chính Thành phố Hà Nội (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội) cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 10-11, Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, Phường Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 427.323.110.000 đồng (Bốn trăm hai mươi bảy tỷ, ba trăm hai mươi ba triệu, một trăm mười nghìn đồng).

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch cổ phiếu tại sàn giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCOM) từ ngày 14 tháng 12 năm 2006 với mã chứng khoán SDT.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Xây dựng và Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề sản xuất kinh doanh chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Thi công xây lắp các công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, điện, thủy lợi, tổ hợp các công trình ngầm;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ: Xây dựng đường cao tốc, đường ô tô, đường phố, các loại đường khác và đường cho người đi bộ; Xây dựng đường sắt và đường ngầm;
- Chuẩn bị mặt bằng: Làm sạch mặt bằng xây dựng; Vận chuyển đất: đào, lấp, san lấp mặt bằng và ủi tại các mặt bằng xây dựng, tiêu nước, vận chuyển đá, nổ mìn ...; Khoan thăm dò, khoan lỗ kiểm tra, lấy mẫu thử để kiểm tra về địa chất, địa vật lý;
- Xây dựng nhà các loại;
- Khai thác quặng sắt: Các hoạt động khai thác mỏ quặng chiếm giá trị lớn về hàm lượng sắt; Các hoạt động làm giàu và thu gom quặng có chứa sắt;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại: Sản xuất khung hoặc sườn kim loại cho xây dựng và các bộ phận của chúng;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất, kinh doanh điện thương phẩm;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dùng trong khai thác than đá, quặng, khai thác dầu khí như máy khoan, máy nghiền sàng, máy nén ...; Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào nhóm nào, sử dụng cho sản xuất công nghiệp;

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn vật liệu xây dựng như cát, sỏi;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Đầu tư phát triển và kinh doanh khu đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế; Cho thuê văn phòng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế kỹ thuật và dịch vụ tư vấn cho các dự án liên quan đến kỹ thuật dân dụng, kỹ thuật đường ống, kiến trúc giao thông;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng không kèm người điều khiển.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường đối với hoạt động xây lắp của Công ty căn cứ theo thời gian đầu tư/thi công của từng công trình/dự án.

Cấu trúc công ty

Công ty có các công ty con, đơn vị hạch toán phụ thuộc như sau:

- Danh sách các công ty con kiểm soát trực tiếp:

Tên công ty con trực tiếp	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	Công trường thủy điện Sê San 3, xã Yaly, Gia Lai, Việt Nam	Xây lắp công trình thủy điện, dân dụng, công nghiệp, giao thông	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He	Bản Mường Tùng, Xã Mường Tùng, Tỉnh Điện Biên, Việt Nam	Kinh doanh điện thương phẩm và thương mại	57,45%	57,45%	57,45%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Văn phòng Công ty	Tầng 10-11, Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Từ Liêm, Thành phố Hà Nội
- Xí nghiệp Sông Đà 10.2	Đường số 10B - Khu công nghiệp Hòa Khánh mở rộng, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng
- Xí nghiệp Sông Đà 10.3	Số nhà 130, ngõ 4, tiểu khu 8, Xã Lương Sơn, tỉnh Phú Thọ
- Xí nghiệp Sông Đà 10.5	Khu đô thị Cửa Đạt, xã Thường Xuân, tỉnh Thanh Hoá
- Xí nghiệp Sông Đà 10.7	Thôn Dung, xã Thanh Mỹ, thành phố Đà Nẵng

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét.

Như đã trình bày tại thuyết minh số 2, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 Công ty đã áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài Chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu so sánh đã được phân loại, trình bày lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 99/2025/TT-BTC.

Nhân viên

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2026 là 414 người (tại ngày 31/12/2025 là 430 người).

2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Ngoài báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty còn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo quy định về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc kết hợp với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của cả Công ty.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này là Đồng Việt Nam (VND).

3. Các chính sách kế toán chủ yếu, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này:

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán: tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày giao dịch của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (sau đây gọi tắt là tỷ giá xấp xỉ). Tỷ giá xấp xỉ phải đảm bảo chênh lệch không vượt quá +/- 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày giao dịch. Tỷ giá xấp xỉ là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày hoặc hàng tuần hoặc hàng tháng trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại. Việc sử dụng tỷ giá xấp xỉ phải đảm bảo không làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán của Công ty.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Riêng số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ, Công ty đánh giá lại số dư tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tiền gửi. Công ty không thực hiện đánh giá lại đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Các khoản đầu tư tài chính*Đầu tư vào Công ty con*

Khoản đầu tư được trình bày là khoản đầu tư vào Công ty con khi Công ty nắm quyền kiểm soát đơn vị được đầu tư. Kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn nợ gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng trình; được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác, được xác định cho từng công trình (CT), Hạng mục công trình (HMCT).

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền

Tại ngày 30/06/2026, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào vị trí và trạng thái cần thiết để có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản	Thời gian sử dụng (năm)
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
- Máy móc, thiết bị	03 - 20
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

Loại tài sản	Thời gian sử dụng (năm)
- Máy móc, thiết bị	03 - 20
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10

Chi phí xây dựng dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính riêng. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của Công ty là các khoản trả trước tiền thuê đất.

Tiền thuê tòa nhà Sông Đà: Khoản trả trước tiền thuê 1.620 m2 tại tòa nhà Sông Đà được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 48 năm.

Tiền thuê đất: Khoản trả trước tiền thuê đất cho Xưởng gia công cơ khí được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 43 năm

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận theo giá trị nghĩa vụ hiện tại mà Công ty phải thanh toán trong tương lai, phát sinh từ các giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ đã nhận được hoặc các nghĩa vụ tài chính khác tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Chi phí phải trả được ghi nhận trên cơ sở các ước tính hợp lý và đáng tin cậy về số tiền phải trả, căn cứ vào các thông tin và điều kiện hiện có tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả cổ tức lợi nhuận: Phản ánh các khoản cổ tức, lợi nhuận doanh nghiệp trả cho chủ sở hữu của doanh nghiệp.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá trị thực nhận. Chi phí giao dịch và chi phí tài chính phát sinh liên quan đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp được vốn hóa theo chính sách chi phí đi vay của Công ty.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị còn phải thanh toán, bao gồm gốc và lãi phải trả theo các điều khoản vay hoặc hợp đồng thuê. Lãi vay và chi phí tài chính liên quan được ghi nhận vào chi phí của kỳ phát sinh, trừ trường hợp được vốn hóa theo chính sách chi phí đi vay của Công ty.

Đối với các hợp đồng thuê đủ điều kiện phân loại là thuê tài chính, tài sản và nghĩa vụ nợ thuê được ghi nhận phù hợp với bản chất kinh tế của giao dịch.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ phát sinh, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang đủ điều kiện, khi đó chi phí đi vay được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản tương ứng cho đến khi tài sản sẵn sàng đưa vào sử dụng hoặc khai thác theo dự kiến.

Việc vốn hóa chi phí đi vay được thực hiện trên cơ sở phù hợp với thời gian và mức độ đầu tư thực tế, và chỉ áp dụng trong thời gian phát sinh các hoạt động cần thiết để chuẩn bị tài sản cho mục đích sử dụng dự kiến.

Trường hợp khoản vốn vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa cho tài sản dở dang đó sẽ được xác định là chi phí đi vay thực tế phát sinh từ các khoản vay trừ (-) đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay trong thời gian đầu tư xây dựng tài sản được ghi giảm nguyên giá của tài sản có liên quan.

Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ gồm doanh thu nhận trước: Số tiền khách hàng trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Công ty ghi nhận theo nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

Doanh thu chờ phân bổ được ghi nhận vào doanh thu trong kỳ kế toán mà Công ty hoàn thành nghĩa vụ cung cấp hàng hóa, dịch vụ, hoặc được phân bổ theo thời gian hưởng lợi kinh tế của khách hàng, phù hợp với bản chất của giao dịch và các điều khoản trong hợp đồng.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu mua lại của chính mình và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình được ghi giảm thặng dư vốn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và Công ty không còn quyền từ chối nghĩa vụ chi trả.

Ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ xây lắp và các doanh thu khác.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá....

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**Thuế giá trị gia tăng (VAT)**

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận được báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh).

Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân chia bao gồm tài sản và nợ phải trả, thu nhập hoạt động tài chính và chi phí hoạt động tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp lợi nhuận và lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt	723.282.206	179.747.341
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	134.945.107.872	254.265.748.801
+ Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông	120.042.770.567	248.341.744.635
+ Ngân hàng khác	14.902.337.305	5.924.004.166
- Các khoản tương đương tiền	45.110.077.047	21.508.159.631
+ Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông	10.014.315.068	10.189.720.548
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa	35.095.761.979	11.318.439.083
Cộng	180.778.467.125	275.953.655.773

5. Chi phí chờ phân bổ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	4.233.900.632	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.484.924.953	-
- Chi phí chờ phân bổ khác	1.748.975.679	-
b) Dài hạn	31.383.816.633	31.864.513.775
- Tiền thuê (thời gian 48 năm) 1.620 m2 tại tòa nhà Sông Đà	27.585.719.621	27.997.360.453
- Tiền thuê đất (thời gian 43 năm) 12.000 m2 tại khu công nghiệp Hòa Khánh mở rộng, quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng	3.798.097.012	3.867.153.322
Cộng	35.617.717.265	31.864.513.775

6. Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con	118.357.932.374	51.957.932.374	118.357.932.374	51.957.932.374
+ Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1 (1)	51.957.932.374	51.957.932.374	51.957.932.374	-
+ Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Hè (2)	66.400.000.000	-	66.400.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	25.164.838.894	22.164.838.894	19.808.718.894	16.808.718.894
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 10.9 (3)	4.560.000.000	4.560.000.000	4.560.000.000	-
+ Công ty TNHH Đầu tư BT Cam Lộ - Tụy Loan (4)	16.653.488.894	16.653.488.894	11.297.368.894	-
+ Công ty Cổ phần Thủy điện Hồ Bốn	951.350.000	951.350.000	951.350.000	-
+ Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng - Kratie (5)	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
Cộng	143.522.771.268	74.122.771.268	138.166.651.268	68.766.651.268

(1) Khoản đầu tư với tỷ lệ góp vốn là 100%.

(2) Khoản đầu tư đã góp đủ vốn theo cam kết chiếm 57,45% vốn điều lệ, tương ứng 6.640.000 cổ phần, với tỷ lệ quyền biểu quyết 57,45%.

(3) Khoản đầu tư có tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết 14,55% tương ứng 541.200 cổ phần.

(4) Khoản đầu tư với tỷ lệ vốn là 10,7%.

(5) Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng - Kratie đã ngừng hoạt động sản xuất kinh doanh từ năm 2018 do làm ăn thua lỗ (tính đến 31/12/2018, lỗ lũy kế 673,3 tỷ đồng; vốn chủ sở hữu âm 267,4 tỷ đồng). Ngày 14/4/2020, Công ty này đã có đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản gửi Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng này các thủ tục liên quan đến giải quyết phá sản doanh nghiệp vẫn chưa được thực hiện.

	Giá trị ghi số VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi số VND	Giá trị dự phòng VND
b) Dài hạn				
<i>Phải thu các bên liên quan</i>				
- Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà	332.104.334.704	(10.581.800.222)	93.684.641.956	-
- BĐH Dự án Thủy điện Xekaman 3	202.461.901.114	(10.581.800.222)	21.867.375.822	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>				
- Công ty Cổ phần Dầu tư Đèo Cả	21.163.600.443	(10.581.800.222)	21.867.375.822	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Tràm Tấu	181.298.300.671	-	-	-
- Các đối tượng khác	129.642.433.590	-	71.817.266.134	-
	69.817.266.134	-	71.817.266.134	-
	41.127.819.952	-	-	-
	18.697.347.504	-	-	-
Cộng	699.860.842.233	(15.785.455.966)	706.929.520.217	(11.474.098.687)

8. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi số VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi số VND	Giá trị dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
<i>Trả trước các bên liên quan</i>				
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	123.174.045.463	-	100.400.570.469	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	49.702.898.702	-	54.507.599.429	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 2	49.325.277.740	-	54.000.000.000	-
<i>Trả trước cho người bán</i>				
- Công ty TNHH Tập đoàn Caspi	314.120.962	-	380.599.429	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại và Kỹ thuật Minh Đức	63.500.000	-	127.000.000	-
- Các đối tượng khác	73.471.146.761	-	45.892.971.040	-
	46.127.007.753	-	30.751.338.502	-
	10.518.600.000	-	-	-
	16.825.539.008	-	15.141.632.538	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	123.174.045.463	-	100.400.570.469	-

9. Phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
a) Ngân hạn	64.066.436.031	(35.000.000.000)	123.713.686.302	(35.000.000.000)
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	7.885.898.824	-	5.650.477.922	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 6	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	2.235.420.902	-	-	-
- BĐH Nhà máy Thủy điện Tích năng Bắc Ái	1.650.477.922	-	1.650.477.922	-
<i>Phải thu khác</i>	56.180.537.207	(35.000.000.000)	118.063.208.380	(35.000.000.000)
- Phải thu người lao động	620.385.233	-	624.389.615	-
- Phải thu khác	9.417.312.694	-	4.131.347.253	-
- Tạm ứng	9.304.302.762	-	8.455.302.762	-
- Đặt cọc mua cổ phần (*)	35.000.000.000	(35.000.000.000)	35.000.000.000	(35.000.000.000)
- Ký cược, ký quỹ	1.838.536.518	-	69.852.168.750	-
b) Dài hạn	26.240.232.000	-	26.285.232.000	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	45.000.000	-
- Tiền khối lượng Công trình Cổ Mã	26.240.232.000	-	26.240.232.000	-
Cộng	90.306.668.031	(35.000.000.000)	149.998.918.302	(35.000.000.000)

(*) Hợp đồng quyền chọn mua cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả được ký ngày 16/09/2013 giữa Công ty Cổ phần Sông Đà 10 với Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Thạch B.O.T., số cổ phần theo hợp đồng quyền chọn mua là 5.446.000 cổ phần Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả. Công ty CP Sông Đà 10 đã đặt cọc lần 1 với số tiền 35.000.000.000 đồng.

Ngày 17/04/2015, Công ty Cổ phần Sông Đà 10 và Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Thạch B.O.T đã thỏa thuận sẽ thanh lý hợp đồng quyền chọn mua cổ phần sau khi được Đại hội cổ đông của hai bên thông qua. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng này, hai bên chưa tiến hành thanh lý Hợp đồng quyền chọn mua cổ phần và Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Thạch B.O.T chưa hoàn trả số tiền đặt cọc 35.000.000.000 đồng cho Công ty Cổ phần Sông Đà 10. Công ty đã đánh giá tồn thất và trích lập dự phòng tồn thất cho khoản này.

10. Nợ xấu		Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi
		VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn <i>Phải thu khách hàng</i>	- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Miền Bắc 1	40.318.166.980	114.511.236	46.713.079.943	238.981.256
	- Công ty Cổ phần Sóng Đà 2	5.318.166.980	114.511.236	11.713.079.943	238.981.256
	- BĐH Dự án Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1 TCT Sông Hồng	1.626.412.249	-	1.626.412.249	-
	- Công ty Cổ phần Cavico xây dựng thủy điện	1.859.345.516	-	1.859.345.516	-
	- Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung	-	-	1.155.973.854	-
	- Các đối tượng khác	-	-	1.060.782.000	-
	<i>Phải thu khác</i>	1.832.409.215	114.511.236	5.102.641.026	238.981.256
	- Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Thạch B.O.T	35.000.000.000	-	35.000.000.000	-
	b) Dài hạn	17.602.783.047	7.020.982.825	-	-
	<i>Phải thu khách hàng</i>	17.602.783.047	7.020.982.825	-	-
Cộng	- Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà	17.602.783.047	7.020.982.825	-	-
		57.920.950.027	7.135.494.061	46.713.079.943	238.981.256

(46.474.098.687)
(11.474.098.687)
(1.626.412.249)
(1.859.345.516)
(1.155.973.854)
(1.060.782.000)
(907.925.298)
(4.863.659.770)
(35.000.000.000)
(35.000.000.000)
(10.581.800.222)
(10.581.800.222)
(10.581.800.222)
(50.785.455.966)
(46.474.098.687)

11. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	29.416.633.113	-	27.531.829.400	-
Công cụ, dụng cụ	403.516.552	-	344.587.311	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	242.674.808.378	-	187.728.436.456	-
Cộng	272.494.958.043	-	215.604.853.167	-

12. Tài sản cố định hữu hình

Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
VND	VND	VND	VND	VND

NGUYÊN GIÁ

Số đầu năm	6.241.094.719	477.515.760.173	69.572.864.575	534.054.577	553.863.774.044
- Mua trong kỳ	-	819.800.000	-	-	819.800.000
Số cuối kỳ	6.241.094.719	478.335.560.173	69.572.864.575	534.054.577	554.683.574.044

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số đầu năm	(6.241.094.719)	(384.256.290.344)	(64.025.066.439)	(306.128.193)	(454.828.579.695)
- Khấu hao trong kỳ	-	(9.227.908.397)	(1.146.618.020)	(136.755.846)	(10.511.282.263)
Số cuối kỳ	(6.241.094.719)	(393.484.198.741)	(65.171.684.459)	(442.884.039)	(465.339.861.958)

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Số đầu năm	-	93.259.469.829	5.547.798.136	227.926.384	99.035.194.349
Số cuối kỳ	-	84.851.361.432	4.401.180.116	91.170.538	89.343.712.086

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

MẪU SỐ B 09a-DN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm khoản vay tại ngày 30/06/2026 là 40.392.140.324 đồng (tại ngày 01/01/2026 là 47.600.548.207 đồng)
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2026 là 259.697.298.208 đồng (tại ngày 01/01/2026 là 267.657.922.588 đồng).

- Chi tiết danh mục các tài sản cố định hữu hình đang sử dụng trong kỳ:

STT	Tên Tài sản	Ngày bắt đầu tính khấu hao	Nguyên giá VND	Khấu hao lũy kế VND	Giá trị còn lại VND
1	Máy khoan hàm thủy lực 2 cần DT821 số 1	2014	15.865.667.415	15.704.385.246	161.282.169
2	Máy khoan hàm thủy lực 2 cần DT821 số 2	2014	15.865.667.415	15.704.385.246	161.282.169
3	Máy khoan hàm EPIROC - BOOMER L2D số 4	2020	16.314.363.636	7.817.299.248	8.497.064.388
4	Máy khoan hàm EPIROC - BOOMER L2D số 5	2020	16.314.363.637	7.817.299.248	8.497.064.389
5	Máy khoan Robins 73RM	1997	15.865.533.327	15.865.533.327	-
6	Tài sản cố định hữu hình khác		474.457.978.614	402.430.959.643	72.027.018.971
Tổng cộng			554.683.574.044	465.339.861.958	89.343.712.086

13. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
	Số đầu năm	3.401.519.322	7.214.482.285
	- Thuê tài chính trong kỳ	5.386.953.776	7.201.768.591
Số cuối kỳ	5.627.777.778	8.788.473.098	14.416.250.876
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
	Số đầu năm	(510.227.910)	(972.264.939)
	- Khấu hao trong kỳ	(349.641.090)	(558.926.068)
Số cuối kỳ	(671.322.007)	(859.869.000)	(1.531.191.007)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
	Số đầu năm	2.891.291.412	6.242.217.346
	Số cuối kỳ	7.928.604.098	12.885.059.869

- Chi tiết danh mục các tài sản cố định thuê tài chính đang sử dụng trong kỳ:

STT	Tên Tài sản	Ngày bắt đầu tính khấu hao	Nguyên giá VND	Khấu hao lũy kế VND	Giá trị còn lại VND
1	Máy bơm bê tông điện Zoomlion HBT80.18.132SU Số 01	2024	1.712.962.963	285.493.824	1.427.469.139
2	Trạm trộn bê tông CIE BM60 Số 7	2024	2.100.000.000	335.416.659	1.764.583.341
3	Máy ủi ZOOMLION ZD170G	2025	1.814.814.815	50.411.524	1.764.403.291
4	Tài sản cố định thuê tài chính khác		8.788.473.098	859.869.000	7.928.604.098
Tổng cộng			14.416.250.876	1.531.191.007	12.885.059.869

14. Tài sản dở dang dài hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
	VND			
	4.947.945.463	4.947.945.463	4.947.945.463	4.947.945.463
Chi phí sửa chữa lớn	4.947.945.463	4.947.945.463	4.947.945.463	4.947.945.463
- Sửa chữa lớn TSCĐ				
Cộng	4.947.945.463	4.947.945.463	4.947.945.463	4.947.945.463

15. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	202.259.987.510	178.997.231.295
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>53.874.029.991</i>	<i>23.827.299.604</i>
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	2.287.536.885	2.968.055.640
- Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà	-	708.379.499
- Công ty Cổ phần Sông Đà 2	54.000.000	70.082.999
- Công ty Cổ phần Sông Đà 5	115.470.075	51.624.312
- Công ty Cổ phần Sông Đà 6	1.496.327.130	1.280.838.395
- Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	4.419.466.271	4.612.713.081
- Công ty TNHH Điện Xekaman 3	2.739.224.203	2.739.224.203
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	42.762.005.427	11.396.381.475
<i>Phải trả các khách hàng khác</i>	<i>148.385.957.519</i>	<i>155.169.931.691</i>
- Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Quàn Trung	21.595.689.050	21.595.689.050
- Công ty Cổ phần Sông Đà 10.9	11.241.370.726	11.341.370.726
- Các nhà cung cấp khác	115.548.897.743	122.232.871.915
b) Dài hạn	-	-
Cộng	202.259.987.510	178.997.231.295

16. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	341.285.765.741	421.252.628.238
<i>Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</i>	<i>59.964.927.134</i>	<i>55.587.697.480</i>
- Công ty TNHH điện Xekaman 3	10.712.697.858	10.712.697.858
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP (CT Bắc Ái)	39.027.208.976	44.874.999.622
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	10.225.020.300	-
<i>Người mua trả tiền trước là các khách hàng khác</i>	<i>281.320.838.607</i>	<i>365.664.930.758</i>
- Công ty Cổ phần Thủy điện Trạm Tấu	-	5.500.000.000
- Công ty Quản lý Tài sản Viettel - CN Tập Đoàn Công Nghiệp - Viễn Thông Quân Đội	21.384.614.485	-
- Ban Quản lý dự án đường sắt (Ban Quản lý dự án 6 cũ)	31.048.617.005	44.285.360.025
- Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng	-	13.204.789.637
- Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng các Công trình Giao thông tỉnh Hòa Bình	139.696.256.200	139.696.256.200
- Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Đường Cao tốc Việt Nam	88.468.092.000	158.396.100.000
- Khách hàng khác	723.258.917	4.582.424.896
b) Dài hạn	-	-
Cộng	341.285.765.741	421.252.628.238

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Thuế và các khoản phải nộp
a) Ngắn hạn

- Thuế giá trị gia tăng phải nộp
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất

b) Dài hạn
Cộng

Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
VND	VND	VND	VND
7.190.043.973	5.209.382.538	5.234.066.181	7.165.360.330
1.285.669.146	3.760.382.807	1.807.745.963	3.238.305.990
4.116.970.649	480.379.675	2.833.393.732	1.763.956.592
1.787.404.178	843.349.949	467.656.379	2.163.097.748
-	125.270.107	125.270.107	-
-	-	-	-
7.190.043.973	5.209.382.538	5.234.066.181	7.165.360.330

18.	Vay và nợ thuê tài chính	Số cuối kỳ	Trong kỳ		Số đầu năm
			Tăng	Giảm	
	Nội dung	Giá trị VND	VND	VND	Giá trị VND
	a) Vay ngắn hạn	136.098.142.480	214.576.123.410	249.203.525.943	170.725.545.013
	Vay ngắn hạn	133.318.633.780	212.513.049.714	248.487.090.939	169.292.675.005
	- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông (1)	133.318.633.780	212.513.049.714	248.487.090.939	169.292.675.005
	Vay dài hạn đến hạn trả	2.779.508.700	2.063.073.696	716.435.004	1.432.870.008
	- Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương tín - CN Hà Nội (2)	1.432.870.008	716.435.004	716.435.004	1.432.870.008
	- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (3)	1.346.638.692	1.346.638.692	-	-
	b) Vay dài hạn	-	-	-	-
	c) Nợ thuê tài chính	6.150.088.261	6.479.922.560	2.511.953.260	2.182.118.961
	- Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương tín - CN Hà Nội (2)	1.465.683.957	-	716.435.004	2.182.118.961
	- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (3)	4.684.404.304	6.479.922.560	1.795.518.256	-
	Cộng	142.248.230.741	221.056.045.970	251.715.479.203	172.907.663.974

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Đông theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/177784/HĐTCSĐBS ngày 25/01/2024 với các điều khoản như sau:
 - Hạn mức tín dụng: 372.000.000.000 VND;
 - Thời hạn của hạn mức tín dụng: kể từ ngày ký Hợp đồng này đến khi thi công hoàn thành công trình "Gói thầu XL02: Thi công xây dựng đoạn Km43+000 - Km54 + 500 (bao gồm khảo sát, thiết kế bản vẽ thi công) - Dự án thành phần 2 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột giai đoạn 1";
 - Mục đích sử dụng tiền vay: Cho vay, cấp bảo lãnh, phát hành L/C đối với "Gói thầu XL02: Thi công xây dựng đoạn Km43+000 - Km54 + 500 (bao gồm khảo sát, thiết kế bản vẽ thi công) - Dự án thành phần 2 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột giai đoạn 1" theo hợp đồng thi công xây dựng công trình số XL02/2023/HĐXD-TP2.KH-BMT ngày 15/07/2023;
 - Thời hạn, lãi suất cho vay: Được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng cấp bảo lãnh, L/C được phát hành cụ thể;
 - Biện pháp bảo đảm: Đảm bảo bằng các Hợp đồng cầm cố, thế chấp ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Đông đi kèm với Hợp đồng này.
- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/177784/HĐTD ngày 21/07/2025 và Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2026/177784/HĐTD ngày 01/06/2026 sửa đổi, bổ sung với các điều khoản như sau:
 - Hạn mức tín dụng: 390.000.000.000 VND;
 - Thời hạn của hạn mức tín dụng: kể từ ngày ký Hợp đồng này đến hết ngày 30/08/2026/2026;
 - Mục đích sử dụng tiền vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C, bảo lãnh thông thường;
 - Thời hạn, lãi suất cho vay: Được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng cấp bảo lãnh, L/C được phát hành cụ thể;
 - Biện pháp bảo đảm: Đảm bảo bằng các Hợp đồng cầm cố/ thế chấp/ bảo lãnh/ ký quỹ hoặc các hợp đồng, thỏa thuận khác ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông đi kèm với Hợp đồng này.
- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2025/177784/HĐTD ngày 21/11/2025 với các điều khoản như sau:
 - Hạn mức tín dụng: Giới hạn tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa là 340.000.000.000 đồng trong đó: Dư nợ BLTT, mở L/C tối đa là 110.000.000.000 đồng, Bảo lãnh khác tối đa là 230.000.000.000; Doanh số cho vay tối đa là 330.000.000.000 đồng nhưng không quá 51% giá trị đảm nhận của Khách hàng tại thỏa thuận liên danh;
 - Thời hạn của hạn mức tín dụng: 6 tháng sau ngày hết hạn thi công công trình;
 - Mục đích sử dụng tiền vay: Bổ sung vốn lưu động (cho vay, phát hành bảo lãnh, mở L/C) để thực hiện Gói thầu XL1-NBLC: Thi công mở rộng đoạn Km123+080 – Km190+420 thuộc Dự án xây dựng mở rộng đoạn Yên Bái – Lào Cai thuộc tuyến cao tốc Nội Bài – Lào Cai theo

✓ AH11 N3 //

Hợp đồng số 152/HĐ-VEC/2025 ngày 30/09/2025 ký giữa Tổng Công ty Dầu tư Phát triển Đường cao tốc Việt Nam – Công ty TNHH MTV và Liên danh Lizen – Hòa Hiệp – Sông Đà 10 – Việt Hoa;

- Thời hạn, lãi suất cho vay: Được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng cấp bảo lãnh, L/C được phát hành cụ thể;
- Biện pháp bảo đảm: Đảm bảo bằng các Hợp đồng cầm cố/ thế chấp/ bảo lãnh/ký quỹ hoặc các hợp đồng, thỏa thuận khác ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Đông đi kèm với Hợp đồng này.
- Hợp đồng cấp hạn mức thấu chi số 01/2025/177784/HĐTD ngày 16/12/2025 với các điều khoản như sau:
 - Hạn mức thấu chi: 68.000.000.000 VND;
 - Thời hạn của hạn mức thấu chi: kể từ ngày ký Hợp đồng này đến hết ngày 16/06/2026;
 - Mục đích sử dụng hạn mức thấu chi: Đáp ứng nhu cầu vốn lưu động trong hoạt động sản xuất kinh doanh, bao gồm các chi phí hợp lý, hợp lệ, hợp pháp để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng và không thuộc các nhu cầu vốn không được cho vay theo quy định của pháp luật, quy định của BIDV từng thời kỳ;
 - Thời hạn, lãi suất cho vay: Lãi suất trong hạn là 6,8% cố định trong thời gian hiệu lực của Hạn mức thấu chi, Ngân hàng được điều chỉnh lãi suất đột xuất do yêu cầu biến động lãi suất phù hợp với cơ chế điều hành lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ và phù hợp với quy định của pháp luật.
 - Biện pháp bảo đảm: Bên được cấp tín dụng cầm cố số dư tại mọi thời điểm trên các tài khoản thanh toán của Bên được cấp tín dụng, các hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ hoặc các hợp đồng, thỏa thuận khác ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông đi kèm với Hợp đồng này.

(2) Khoản nợ thuế tài chính Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính ngân hàng Sài Gòn Thường Tín - CN Hà Nội theo Hợp đồng cho thuê tài chính số SBL020202405008 ngày 14/05/2024, Hợp đồng cho thuê tài chính số SBL020202405011 ngày 20/05/2024, Hợp đồng cho thuê tài chính số SBL020202405017 ngày 29/05/2024 với các điều khoản như sau:

- Tài sản cho thuê:
 - + Máy bơm bê tông điện nhãn hiệu ZOOMLIONS, model HBT, sản xuất năm 2024, xuất xứ Trung Quốc. Giá trị tài sản (bao gồm thuế VAT) là: 1.850.000.000 đồng; trong đó, dư nợ cam kết là 1.572.500.000 đồng và khoản tiền đặt cọc là 277.500.000 đồng.
 - + Trạm trộn bê tông tự động năng suất 60 m3/h, nhãn hiệu/công ty sản xuất CIE1/ CIE1.,JSG/CÔNG TY CP XD VÀ THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP CIE1, mới 100%, năm sản xuất 2024, xuất xứ Việt Nam. Giá trị tài sản (bao gồm thuế VAT) là: 2.268.000.000 đồng; trong đó, dư nợ cam kết là 1.814.400.000 đồng và khoản tiền đặt cọc là 453.600.000 đồng.

- + 3 xe ô tô trộn bê tông nhãn hiệu CNHTC (HOWO/SINOTRUK), model ZOOMLION 10JBH, mới 100%, sản xuất năm 2022, xuất xứ Trung Quốc. Giá trị tài sản (bao gồm thuế VAT) là: 3.540.000.000 đồng; trong đó, dư nợ cam kết là 3.009.000.000 đồng và khoản tiền đặt cọc là 531.000.000 đồng.
 - Thời hạn cho thuê: 48 tháng;
 - Lãi suất cho thuê, bao gồm:
 - a) Lãi suất cố định: 7,5%/năm đến hết ngày 31/10/2024;
 - b) Lãi suất thả nổi: Từ ngày 01/11/2024 điều chỉnh theo lãi suất cơ bản VNĐ (kỳ hạn trung dài hạn) do Ngân hàng Sacombank công bố + Tỷ lệ cố định là 2,6%/năm. Lãi suất được điều chỉnh định kỳ vào ngày 01/02, 01/05, 01/08 và 01/11 hàng năm.
 - Kỳ hạn trả nợ: Nợ gốc + Tiền lãi được thanh toán vào ngày 28 hàng tháng, kể từ thời điểm bàn giao và nghiệm thu tài sản.
- (3) Khoản nợ thuế tài chính Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo Hợp đồng cho thuê tài chính số 01.143/2025/TSC-CTTC và Hợp đồng cho thuê tài chính số 01.144/TSC-CTTC với các điều khoản như sau:
 - Tài sản cho thuê:
 - + 4 ô tô tự đổ CNHTC/HOWO thùng vuông tổng tải trọng 24 tấn. Model:ZZ3257N 3447E1 Chất lượng mới 100 %, năm sản xuất 2025, sản xuất tại Trung Quốc. Giá trị tài sản (bao gồm thuế VAT) là: 5.816.000.000 đồng. Số tiền ký cược là: 290.800.000 đồng
 - + Máy ủi bánh xích ZOOLION Model: ZD170G Công suất 140kw loại Sty chất lượng mới 100%, năm sản xuất 2025, sản xuất tại Trung Quốc. Giá trị tài sản (bao gồm thuế VAT) là: 1.960.000.000 đồng. Số tiền ký cược là: 98.000.000 đồng
 - Thời hạn cho thuê: 60 tháng;
 - Lãi suất cho thuê, bao gồm:
 - a) Lãi suất cho thuê áp dụng kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết 31/03/2026: 7%/năm;
 - b) Lãi suất thả nổi: Từ ngày 31/03/2026, lãi suất cho thuê được xác định bằng bình quân lãi suất tiết kiệm/ tiền gửi/ huy động VNĐ kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau (truyền thống) áp dụng cho khách hàng cá nhân được 3 tổ chức tín dụng sau niêm yết trên website hoặc công bố tại thời điểm xác định lãi suất. Ngân hàng TMCP Công thương VN (Vietinbank), Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tin(Sacombank), Ngân hàng TNHH Indovina(IVB) cộng 3,2 %/năm và được điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần kể từ ngày thanh toán đầu tiên.
 - Kỳ hạn trả nợ: Nợ gốc + Tiền lãi được thanh toán vào ngày 25 hàng tháng, kể từ thời điểm bàn giao và nghiệm thu tài sản.

(*) Thời hạn	Chi tiết các khoản nợ thuế tài chính trong kỳ:		Kỳ này		Kỳ trước	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính		Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-	-	-
Trên 1 đến 5 năm	1.503.980.259	338.665.691	338.665.691	1.165.314.568	1.328.155.436	516.396.172
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương tín - CN Hà Nội	883.839.752	167.404.748	167.404.748	716.435.004	1.328.155.436	516.396.172
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	620.140.507	171.260.943	171.260.943	448.879.564	-	-
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-
Cộng	1.503.980.259	338.665.691	338.665.691	1.165.314.568	1.328.155.436	516.396.172
						811.759.264

19. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	18.938.357.311	9.586.393.787
- Chi phí lãi vay phải trả	188.927.048	222.149.567
- Chi phí xây lắp công trình	17.968.856.369	9.364.244.220
- Các khoản trích trước khác	780.573.894	-
b) Dài hạn	-	-
Cộng	18.938.357.311	9.586.393.787

20. Phải trả khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	17.460.465.603	17.112.011.354
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>1.222.918.111</i>	<i>1.222.918.111</i>
- Công ty Cổ phần Sông Đà 5	408.053.017	408.053.017
- Công ty TNHH Điện Xekaman 3	614.935.920	614.935.920
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	199.929.174	199.929.174
<i>Phải trả khác</i>	<i>16.237.547.492</i>	<i>15.889.093.243</i>
- Kinh phí công đoàn	6.514.072.588	6.514.072.588
- Bảo hiểm Xã hội, Y tế, Thất nghiệp	1.347.306.767	1.150.726.419
- Phải trả phải nộp khác	8.376.168.137	8.224.294.236
b) Dài hạn	6.679.732.681	7.023.120.259
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	680.400.000	680.400.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	5.999.332.681	6.342.720.259
Cộng	24.140.198.284	24.135.131.613

(*) Khoản tiền giữ lại 10,7% giá trị thực hiện hợp đồng của các nhà thầu phụ để đảm bảo thực hiện thi công dự án BT Cam lộ - Túy Loan.

21. Vốn chủ sở hữu							
21.1	Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng	
Khoản mục		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số đầu năm trước		427.323.110.000	50.066.521.921	288.722.797.097	38.135.486.382	804.247.915.400	
- Lãi trong kỳ trước		-	-	-	11.640.760.846	11.640.760.846	
Số cuối năm trước		427.323.110.000	50.066.521.921	288.722.797.097	49.776.247.228	815.888.676.246	
Số đầu năm		427.323.110.000	50.066.521.921	288.722.797.097	49.776.247.228	815.888.676.246	
- Lãi trong kỳ này		-	-	-	4.443.024.233	4.443.024.233	
- Phân phối lợi nhuận (*)		-	-	-	(8.000.000.000)	(8.000.000.000)	
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi		-	-	-	(8.000.000.000)	(8.000.000.000)	
Số cuối kỳ		427.323.110.000	50.066.521.921	288.722.797.097	46.219.271.461	812.331.700.479	

(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết 537/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/06/2026 Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 Công ty Cổ phần Sông Đà 10.

21.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Tổng công ty Sông Đà - CTCP	266.074.070.000	266.074.070.000
- Các cổ đông khác	161.249.040.000	161.249.040.000
Cộng	427.323.110.000	427.323.110.000

21.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	427.323.110.000	427.323.110.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	427.323.110.000	427.323.110.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

21.4 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ CP	Số đầu năm CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	42.732.311	42.732.311
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>42.732.311</i>	<i>42.732.311</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	42.732.311	42.732.311
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>42.732.311</i>	<i>42.732.311</i>
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

22. Các khoản mục ngoài báo cáo tình hình tài chính

Nợ khó đòi đã xử lý

Đối tượng

Phải thu khách hàng

- Xí Nghiệp Kinh doanh nhà và Xây dựng Hạ tầng
- Công ty Công trình Giao thông miền Trung - TCT Xây dựng Đường thủy
- Công ty BOT Đèo Ngang
- Công ty Cổ phần Sông Đà 1 tại Sơn La
- Nhà máy Xi măng Ninh Bình
- Công ty Xây dựng và Thương mại Sông Hồng
- Chi nhánh Công ty Licogi 12 - Xí nghiệp Sông Đà 12.2
- Công ty Sông Đà 25
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà
- Xí nghiệp Sông Đà 25.9
- BĐH Dự án Nhà máy Nhiệt Điện Vũng áng 1 - TCT Sông Hồng
- Công ty Xây lắp Dầu khí Miền Trung
- Doanh nghiệp Tư nhân Xây dựng Xuân Trường
- Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp Số 10
- Công ty Cổ phần CAVICO Điện lực và Tài nguyên
- Công ty TNHH CAVICO Việt Nam Xây dựng Giao Thông
- Công ty Cổ phần CAVICO Xây dựng Thủy điện
- Công ty Cổ phần CAVICO Khai thác mỏ và Xây dựng
- Công ty Cổ phần CAVICO Xây Dựng Cầu hầm
- Công ty Cổ phần Trường Sơn Đông

Cộng

Thời gian xử lý	Nguyên nhân	Giá trị nợ gốc VND
2026	Không thể thu hồi	78.861.600
2026	Không thể thu hồi	61.920.000
2026	Không thể thu hồi	184.584.597
2026	Không thể thu hồi	212.349.060
2026	Không thể thu hồi	29.954.493
2026	Không thể thu hồi	93.317.867
2026	Không thể thu hồi	45.168.000
2026	Không thể thu hồi	28.342.800
2026	Không thể thu hồi	59.186.000
2026	Không thể thu hồi	262.395.800
2026	Không thể thu hồi	1.155.973.854
2026	Không thể thu hồi	907.925.298
2026	Không thể thu hồi	139.365.201
2026	Không thể thu hồi	52.280.000
2026	Không thể thu hồi	279.716.160
2026	Không thể thu hồi	143.719.000
2026	Không thể thu hồi	1.060.782.000
2026	Không thể thu hồi	785.333.333
2026	Không thể thu hồi	779.925.000
2026	Không thể thu hồi	33.812.900
		6.394.912.963

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
a) Doanh thu	378.791.468.107	307.157.562.587
- Doanh thu cung cấp dịch vụ xây lắp	374.140.383.675	298.279.535.559
- Doanh thu khác	4.651.084.432	8.878.027.028
Cộng	378.791.468.107	307.157.562.587

b) Doanh thu với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 34.2

24. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Giá vốn của dịch vụ xây lắp	346.147.365.057	267.066.373.267
- Giá vốn khác	3.509.918.828	6.485.449.880
Cộng	349.657.283.885	273.551.823.147

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.969.877.108	253.941.044
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	63.731.873	677.367.807
- Cổ tức đầu tư vào CTCP Thủy Điện Hồ Bốn	433.428.941	-
- Lợi nhuận Nhà nước trả cho Công ty từ việc góp vốn đầu tư dự án La Sơn - Túy Loan	11.630.262.000	-
Cộng	15.097.299.922	931.308.851

26. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí đi vay	6.651.882.833	9.252.939.898
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	161.920	-
Cộng	6.652.044.753	9.252.939.898

27. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí nhân viên quản lý	13.815.896.675	15.887.887.050
- Chi phí vật liệu quản lý	323.498.024	161.079.874
- Chi phí đồ dùng văn phòng	302.126.855	568.606.483
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	180.500.478	297.758.614
- Chi phí dự phòng	10.706.270.242	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.696.722.825	4.923.532.098
- Chi phí bằng tiền khác	4.374.823.022	1.394.898.762
Cộng	32.399.838.121	23.233.762.881

28. Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	3.068.807.272
- Các khoản khác	34.222.311	675.344
Cộng	34.222.311	3.069.482.616

29. Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Các khoản phạt chậm nộp thuế và bảo hiểm	115.531.788	556.008.384
- Chi phí thanh lý TSCĐ	-	162.569.268
- Các khoản chi phí khác	150.280.000	534.889.300
Cộng	265.811.788	1.253.466.952

30. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí nguyên vật liệu	271.176.809.409	171.835.281.295
- Chi phí nhân công	53.975.321.564	53.969.924.571
- Khấu hao tài sản cố định	11.070.208.331	11.028.499.042
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	66.706.343.173	61.095.389.280
- Chi phí dự phòng	10.706.270.242	-
- Chi phí bằng tiền khác	23.368.541.210	18.008.373.735
Cộng	437.003.493.928	315.937.467.923

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.923.403.908	3.866.361.176
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Điều chỉnh		
- Các khoản điều chỉnh giảm	2.787.317.321	-
+ Lãi vay không được trừ được chuyển sang	2.290.156.507	-
+ Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	63.731.873	-
+ Cổ tức lợi nhuận được chia	433.428.941	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	265.811.788	3.185.595.260
+ Khoản chi phí không hợp lệ	265.811.788	556.008.384
+ Lãi vay không được trừ theo nghị định 132/2020/NĐ-CP	-	2.629.586.876
Tổng thu nhập chịu thuế trong kỳ	2.401.898.375	7.051.956.436
Chi phí thuế TNDN hiện hành	480.379.675	1.410.391.287
Chi phí thuế TNDN	480.379.675	1.410.391.287

32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu thì trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ trình bày thông tin về lãi cơ bản trên cổ phiếu trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Do đó, Công ty không trình bày chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026.

33. Báo cáo bộ phận

Bộ phận được báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (Bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu, các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Lĩnh vực sản xuất công nghiệp: Sản xuất điện.
- Lĩnh vực xây lắp: Xây dựng công trình.
- Lĩnh vực khác: Cho thuê văn phòng và dịch vụ khác

Bộ phận theo lĩnh vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty phát sinh tại Việt Nam. Vì vậy, Công ty xác định không có sự khác biệt về khu vực địa lý cho toàn bộ hoạt động của Công ty.

Thông tin về báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty tại năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026 như sau:

	Xây lắp	Cho thuê văn phòng	Các lĩnh vực khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Kỳ này				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	374.115.775.790	1.701.460.374	2.949.624.058	378.766.860.222
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	374.115.775.790	1.701.460.374	2.949.624.058	378.766.860.222
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	27.968.410.733	1.701.460.374	(560.294.770)	29.109.576.337
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(32.399.838.121)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				(3.290.261.784)
Doanh thu hoạt động tài chính				15.097.299.922
Chi phí tài chính				(6.652.044.753)
Thu nhập khác				34.222.311
Chi phí khác				(265.811.788)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(480.379.675)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				4.443.024.233
Tài sản không phân bổ				1.578.736.383.511
Nợ phải trả không phân bổ				766.404.683.032

	Xây lắp	Cho thuê văn phòng	Các lĩnh vực khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Kỳ trước				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	298.279.535.559	1.648.178.869	7.229.848.159	307.157.562.587
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	298.279.535.559	1.648.178.869	7.229.848.159	307.157.562.587
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	31.213.162.292	1.648.178.869	744.398.279	33.605.739.440
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(23.233.762.881)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				10.371.976.559
Doanh thu hoạt động tài chính				931.308.851
Chi phí tài chính				(9.252.939.898)
Thu nhập khác				3.069.481.616
Chi phí khác				(1.253.466.952)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(1.410.391.287)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				2.455.968.889
Tài sản không phân bổ				1.604.451.916.278
Nợ phải trả không phân bổ				797.748.030.989

34. Thông tin khác

34.1 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

34.2 Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, Công ty có Giao dịch với các Bên liên quan bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	Công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	Công ty con
- Công ty Cổ phần Sông Đà 5	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Sông Đà 6	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Sông Đà 2	Bên liên quan Công ty mẹ
- BDH Nhà máy Thủy điện Tích năng Bắc Ái	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	Cùng Công ty mẹ

Thu nhập của các thành viên chủ chốt	Chức danh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập của HĐQT		276.000.000	276.000.000
- Ông Trần Tuấn Linh	Chủ tịch	180.000.000	180.000.000
- Ông Nguyễn Tuấn Anh	Thành viên	24.000.000	24.000.000
- Ông Đỗ Đức Mạnh	Thành viên	24.000.000	24.000.000
- Ông Phạm Hoàng Phương	Thành viên	24.000.000	24.000.000
- Ông Phạm Văn Tăng	Thành viên	24.000.000	24.000.000
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc		432.600.000	432.600.000
- Ông Nguyễn Tuấn Anh	Tổng Giám đốc	163.800.000	163.800.000
- Ông Nguyễn Thế Bảo	Phó Tổng Giám đốc	134.400.000	134.400.000
- Ông Phạm Hoàng Phương	Phó Tổng Giám đốc	134.400.000	134.400.000
Thu nhập của Ban Kiểm soát		42.000.000	42.000.000
- Bà Lê Thị Mai Hường	Trưởng ban	18.000.000	18.000.000
- Ông Nguyễn Văn Thanh	Thành viên	12.000.000	12.000.000
- Bà Vũ Thị Tố Nga	Thành viên	12.000.000	12.000.000
Tổng		750.600.000	750.600.000

Giao dịch với các bên liên quan

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	57.766.659.906	24.331.831.864
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	536.888.272	873.210.995
- BDH Dự án Nhà máy Thủy điện Ialy mở rộng	-	1.644.539.978
- BDH Nhà máy Thủy điện Tích năng Bắc Ái	50.018.037.504	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 5	7.211.734.130	21.814.080.891

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Mua hàng, dịch vụ	156.989.641.035	33.120.964.353
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	2.292.046.632	1.177.765.242
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	153.036.302.062	28.678.917.199
- Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	860.779.078	1.807.639.918
- Công ty Cổ phần Sông Đà 2	439.250.000	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 5	66.779.863	1.456.641.994
- Công ty Cổ phần Sông Đà 6	294.483.400	-

34.3 Thông tin khác

Công nợ và chi phí sản xuất dở dang tồn tại từ những năm trước, tính đến ngày 30/06/2026 vẫn chưa được giải quyết.

Tại thời điểm 30/06/2026, trên báo cáo tài chính riêng đang phản ánh khoản công nợ phải thu khách hàng Ban điều hành Dự án Thủy điện Xekaman 3 (là các ban điều hành trực thuộc Tổng Công ty Sông Đà - CTCP) là 181.298.300.671 đồng (tại ngày 31/12/2025 là 181.298.300.671 đồng) theo Hợp đồng ký với Tổng Công ty Sông Đà - CTCP về việc thi công xây dựng các hạng mục công việc tại Công trình Thủy điện Xekaman 3 và các Phụ lục hợp đồng sửa đổi bổ sung kèm theo. Theo điều khoản thanh toán trong hợp đồng, Tổng Công ty Sông Đà sẽ thanh toán cho Công ty ngay khi được Chủ đầu tư (Công ty TNHH Điện Xekaman 3) thanh toán. Phương thức và tỷ lệ thanh toán theo quy định trong Hợp đồng ký giữa Tổng Công ty và Chủ đầu tư và các quy định khác liên quan của Tổng Công ty Sông Đà - CTCP.

Và theo điều khoản thanh toán giữa Tổng Công ty Sông Đà - CTCP và Chủ đầu tư, Chủ đầu tư sẽ thanh toán cho Tổng Công ty Sông Đà - CTCP 97% giá trị theo khối lượng hoàn thành được nghiệm thu khi nhận được bộ hồ sơ thanh toán, giữ lại 3% phần bảo hành công trình. Phần 3% bảo hành công trình sẽ được thanh toán sau khi nhà thầu nhận được Giấy nghiệm thu cuối cùng và biên bản xác nhận do chủ đầu tư cấp là đã hoàn thành nghĩa vụ bảo hành.

Tại thời điểm 30/06/2026, trên Báo cáo tài chính riêng đang phản ánh chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công trình Thủy điện Xekaman 3 là 12.207.337.000 đồng (tại ngày 31/12/2025 là 12.207.337.000 đồng). Đây là chi phí sản xuất dở dang của một số hạng mục chưa được nghiệm thu hoặc đang chờ bù giá từ phía Ban điều hành và Chủ đầu tư. Công trình Thủy điện Xekaman 3 đã hoàn thành và đi vào phát điện năm 2013.

Cho đến nay, Chủ đầu tư chưa thanh toán đủ và đúng hạn các khoản nợ cho Tổng Công ty Sông Đà - CTCP và theo đó Tổng Công ty chưa thanh toán lại cho Công ty, đồng thời các hạng mục hoàn thành cũng chưa được nghiệm thu thanh toán và đang chờ bù giá từ chủ đầu tư. Theo đó, khoản nợ phải thu khách hàng và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang này chỉ được thu hồi, quyết toán khi Chủ đầu tư thanh toán cho Tổng Công ty Sông Đà - CTCP.

34.4 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán và số liệu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến 30/6/2025 đã được soát xét.

Như đã trình bày tại Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026 là kỳ kế toán đầu tiên Công ty áp dụng Thông tư 99/2025/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27/10/2025. Theo đó, một số số liệu so sánh đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 99/2025/TT-BTC.

Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước, kỳ trước và sau khi trình bày lại như sau:

Số liệu theo Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Tên khoản mục	Mã số	Số tiền	Tên khoản mục	Mã số	Số tiền	Thay đổi
Bảng Cân đối kế toán			Báo cáo tình hình tài chính			
Các khoản tương đương tiền	112	21.300.000.000	Các khoản tương đương tiền	112	21.508.159.631	(208.159.631)
Phải thu ngắn hạn khác	136	123.921.845.933	Phải thu ngắn hạn khác	135	123.713.686.302	208.159.631
Phải trả ngắn hạn khác	319	17.248.543.589	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	136.532.235	(136.532.235)
			Phải trả ngắn hạn khác	320	17.112.011.354	136.532.235

Số liệu theo Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

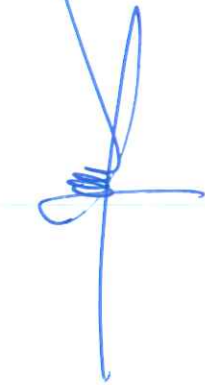
Tên khoản mục	Mã số	Số tiền	Tên khoản mục	Mã số	Số tiền	Thay đổi
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ (Lãi)/lỗ hoạt động đầu tư	05	(3.195.029.048)	Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ			
			Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(2.902.025.792)	(293.003.256)
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.529.869.857	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.236.866.601	293.003.256

Người lập biểu



Lê Thị Thanh Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Trung Kiên

Phê duyệt, ngày 27 tháng 08 năm 2026

Phê duyệt, ngày 27 tháng 08 năm 2026

